

Số: 320/QĐ-HVPNVN

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-HVPNVN ngày 07/5/2021 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành hướng dẫn xây dựng Bản Mô tả chương trình đào tạo, Chương trình dạy học, Chuẩn đầu ra trình độ đại học và Đề cương chi tiết học phần;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin (có văn bản chi tiết kèm theo);

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Đào tạo, Trung tâm Công nghệ thông tin và Thư viện, khoa Truyền thông đa phương tiện và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Website Học viện
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



PGS, TS. Trần Quang Tiên

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Ban hành theo Quyết định số 320 / QĐ-HVPNVN ngày 24 tháng 5 năm 2021
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

- Tên, mã số ngành đào tạo:

+ Tên tiếng Việt: Công nghệ thông tin

+ Tên tiếng Anh: Information Technology

+ Mã số ngành đào tạo: 7480201

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 4 năm, tốt nghiệp sớm: 3 năm (nếu có), thời gian tối đa hoàn thành chương trình: 6 năm.

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

- Đơn vị đào tạo và cấp bằng: Học viện Phụ nữ Việt Nam

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin được xác định phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật GDĐH là: “Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”.

2.2. Các mục tiêu cụ thể:

Cử nhân CNTT có 3 mục tiêu cụ thể : Sinh viên tốt nghiệp có nhưng phẩm chất, năng lực sau đây:

1. Có kiến thức toàn diện, vững chắc, chuyên sâu về ngành Công nghệ thông tin, có khả năng tham mưu tư vấn và có khả năng thực hiện nhiệm vụ với tư cách như một chuyên viên trong lĩnh vực CNTT, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu và ứng dụng CNTT của xã hội.

2. Có kỹ năng thực hành, nghiên cứu và đào tạo về CNTT; có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy khoa học và các kỹ năng mềm trong giải quyết các vấn đề thực tiễn trong xã hội; có khả năng tự học, nghiên cứu và phát triển ngành CNTT trong tương lai, đổi mới và học tập suốt đời.

3. Có hiểu biết nền tảng về triết học, giáo dục chính trị và vận dụng vào quá trình công tác; có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội, có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (KT)

- KT1: Tóm tắt được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- KT2: Nắm vững các kiến thức cơ bản, cơ sở của ngành, chuyên ngành Công nghệ thông tin, lựa chọn chuyên sâu 1 trong 2 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm và Trí tuệ nhân tạo, Quản trị hệ thống mạng.

- KT3: Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để xây dựng, phân tích, thiết kế, đề xuất, giải quyết các công việc trong thiết kế dự án phần mềm ứng dụng.

- KT4: Có kiến thức quản lý, điều hành quá trình tổ chức thực hiện các sản phẩm Phần mềm, Thương mại điện tử, WebSite, Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, Quản trị hệ thống mạng.

3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (KN):

- KN1: Vận dụng được các kiến thức đã học vào sáng tạo, thiết kế phần mềm ứng dụng và sản xuất các sản phẩm ứng dụng trên website.

- KN2: Có năng lực khảo sát, thiết kế xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở hạ tầng hệ thống mạng, quản trị hệ thống máy tính, các dịch vụ mạng và hệ thống nhúng.

- KN3: Có khả năng nghiên cứu ứng dụng những vấn đề hiện đại của CNTT: điện toán đám mây, Big Data, Blockchain, AI (Trí tuệ nhân tạo)...

- KN4: Thực hiện được các hoạt động tự trải nghiệm nghề nghiệp để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp cho bản thân và dẫn dắt người khác tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp.

- KN5: Có kỹ năng trong giao tiếp, làm việc độc lập/nhóm; có kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, năng động sáng tạo trong công việc.

- KN6: Có khả năng tham gia các ứng dụng về dịch vụ hành chính công (chính Phủ điện tử), triển khai vận hành khai thác ứng dụng Thương mại điện tử.

- KN7: Có khả năng tìm hiểu, vận dụng khai thác và chuyển giao các sản phẩm Công nghệ thông tin; Hình thành ý tưởng, xây dựng và triển khai kế hoạch khởi nghiệp trong lĩnh vực CNTT.

3.3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm (TC)

- TC1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau trong điều kiện làm việc thay đổi; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- TC2: Hướng dẫn, giám sát, lập kế hoạch, điều phối những người khác thực hiện nhiệm vụ; Tự định hướng, đưa ra kết luận, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân/nhóm.

3.4. Chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ (NN)

- NN1: Sử dụng được Tiếng Anh giao tiếp ở trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc một trong các chứng chỉ quốc tế như bảng tham chiếu dưới đây. Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra và biên dịch hay nghiên cứu các tài liệu tiếng anh về chuyên ngành CNTT; Tự trao đổi với các chuyên gia, cố vấn hoặc trình bày báo cáo về các lĩnh vực liên quan đến CNTT.

Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ tiếng Anh tương đương cấp độ B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

Khung NLNN	IELTS	TOEFL Paper/Computer/Internet	TOEIC	Cambridge ESOL Exams	Chứng chỉ của HVPNVN
Bậc 3	4.5	450/133/45	450	PET (Pass)	50

Các điểm số trên là điểm tối thiểu cần đạt được. Sinh viên có một trong các chứng chỉ trên là đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh.

4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm việc trong các cơ quan, tổ chức phát triển và ứng dụng CNTT trong khoa học kỹ thuật, kinh tế xã hội, trong các đơn vị đào tạo, nghiên cứu CNTT;

- Lập trình viên, thành viên hoặc trưởng nhóm phát triển phần mềm;

- Quản lý dự án phần mềm và các dự án Tin học hóa cho các tổ chức, cơ quan trong hầu hết các tổ chức cá nhân hoặc tập thể;

- Chuyên viên quản trị mạng, an ninh hệ thống, phụ trách quản trị hệ thống máy tính của cơ quan, đơn vị;

- Chuyên viên phân tích dữ liệu số cho các cơ quan, doanh nghiệp, công ty;

- Chuyên viên tư vấn, thiết kế dịch vụ công nghệ thông tin cho các cơ quan (dịch vụ hành chính công), đơn vị, doanh nghiệp trong hầu hết các lĩnh vực khác nhau của xã hội hiện đại;

- Giáo viên Tin học trong các trung tâm, các trường Phổ thông, Trung cấp và Cao đẳng, đại học tất cả các loại hình khác nhau;

- Chuyên viên quảng bá, thu thập, phân tích, kiểm thử chất lượng phần mềm, đánh giá hiệu năng mạng hoặc đánh giá các sản phẩm thương mại trong các đơn vị, doanh nghiệp.

5. Ma trận đóng góp chuẩn đầu ra

5.1. Ma trận đóng góp chuẩn đầu ra vào mục tiêu đào tạo

STT	Mã CDR	Mục tiêu 1	Mục tiêu 2	Mục tiêu 3
A	Chuẩn đầu ra về kiến thức (KT)			
1	KT1	3	1	0
2	KT2	0	1	3
3	KT3	3	2	0
4	KT4	3	2	0
B	Chuẩn đầu ra về kỹ năng (KN)			
1	KN1	3	2	0
2	KN2	3	1	0
3	KN3	3	3	0
4	KN4	0	2	2
5	KN5	0	3	2
6	KN6	3	1	0
7	KN7	3	1	0
C	Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm (TC)			
1	TC1	0	3	2
2	TC2	0	2	1
D	Chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ (NN)			
1	NN1	1	3	0

5.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra

STT	Mã Học phần	Bộ chuẩn đầu ra													
		KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	NN1
1. Kiến thức đại cương (35 tín chỉ) không bao gồm Giáo dục thể chất, giáo dục QP-AN, Ngoại ngữ															
1.1. Lý luận chính trị (11 tín chỉ)															
1	DHCT13	2									3				2
2	DHCT14	2									3				2
3	DHCT15	3									3				2
4	DHCT16	3									3				2
5	DHCT17	3									3				2
1.2. Khoa học xã hội (10 tín chỉ)															
6	DHPL08	3											2		1
7	DHGX12	3									2				1
8	DHTH18				2									3	
9	DHNC01									3				2	
1.4. Tin học – Khoa học tự nhiên (14 tín chỉ), giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh															
10	DHCN01		3											2	
11	DHIT01		3	2						3					
12	DHIT02									3					
13	DHIT03		3	2						3					
14	DHIT04			3					3						
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (81 tín chỉ)															

STT	Mã Học phần	Bộ chuẩn đầu ra													
		KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	NN1
2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành (45 tín chỉ)															
15	DHIT05		3	3				3							
16	DHIT06		3					3				1			
17	DHIT07			3					3					2	
18	DHIT08		3						3			2			
19	DHIT09		3					3					2		
20	DHIT10			3					3			2			
21	DHIT11				3				3			2			
22	DHIT12			2				2				2			
23	DHIT13		3						3			3			
24	DHIT14				3							3		3	
25	DHIT15						2						2		
26	DHIT16		2				3								
27	DHIT17				3		2	2							
28	DHIT18		3				3				2				
29	DHIT19		3					3					1		
30	DHCN31										2	2			3
2.2. Kiến thức của ngành (24 tín chỉ)															
2.2.1. Kiến thức bắt buộc (20 tín chỉ)															
31	DHIT20		2		3								2		

H/... H/...

STT	Mã Học phần	Bộ chuẩn đầu ra													
		KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	NN1
32	DHIT21			2		3						2			
33	DHIT22			3		2						2			
34	DHIT23				3			3							
35	DHIT24			3		3				2					
36	DHIT25				2			3						2	
37	DHIT26				2			3							
38	DHIT27								3	3			3		
2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2 trong 8 môn, 4 tín chỉ)															
	DHIT28				2					3				2	
	DHIT29							2		2		3		1	
	DHIT30			2										3	
39	DHIT19												2	3	1
	DHIT01													2	3
40	DHIT31		2							3				1	
	DHIT32				2				3						
	DHIT33											3			2
2.3. Kiến thức chuyên sâu của ngành (12 tín chỉ)															
2.3.1. Công nghệ phần mềm và trí tuệ nhân tạo (12 tín chỉ)															
41	DHIT34				3								2	1	
42	DHIT35									3		2			

STT	Mã Học phần	Bộ chuẩn đầu ra														
		KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	NN1	
43	DHIT36					3						3				
44	DHIT37				2			3						2		
45	DHIT38					2	3		3							
2.3.2. Quản trị hệ thống mạng (12 tín chỉ)																
41	DHIT39		3					3								
42	DHIT40				3			3								
43	DHIT41				3			2								
44	DHIT42				3			2								
45	DHIT43				3			2								
2.4. Tốt nghiệp (12 tín chỉ)																
46	DHCN44					3		3					3			
	DHCN45					3		3						3		
Học phân thay thế Khoa luận/Chuyên đề tốt nghiệp																
47	DHCN46					3		3							3	
	DHCN47					3		3								
Ngoại ngữ và Kỹ năng mềm (Tổ chức cho sinh viên tự học)																
48	Tiếng Anh cơ bản (Course 1)															
	Tiếng Anh cơ bản (Course 2)															
	Tiếng Anh cơ bản (Course 3)															
	Tiếng Anh cơ bản (Course 4)															

6. Kế hoạch và cam kết thực hiện Chuẩn đầu ra

6.1 Kế hoạch thực hiện để đạt chuẩn đầu ra:

Để đạt được chuẩn đầu ra trên đây, Học viện xây dựng một số giải pháp chủ yếu thực hiện như sau:

- Tổ chức xây dựng chương trình dạy học đáp ứng chuẩn đầu ra; thường xuyên cập nhật, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của bối cảnh hội nhập quốc tế, của thị trường và nhà tuyển dụng lao động.

- Tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả người học và các hoạt động đảm bảo chất lượng một cách nghiêm túc, đúng quy định;

- Đào tạo, tuyển dụng đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng đảm bảo đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng.

- Đảm bảo có đầy đủ thiết bị, phương tiện phục vụ đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng; đủ giáo trình, tài liệu, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ học tập cho sinh viên. Phối hợp, kết nối chặt chẽ với các cơ quan và nhà tuyển dụng để xây dựng cơ sở thực hành, thực tập, nghiên cứu và tuyển dụng người học.

6.2. Cam kết thực hiện chuẩn đầu ra

Học viện Phụ nữ Việt Nam cam kết tổ chức đào tạo và đánh giá khách quan kết quả học tập, rèn luyện của học viên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam./.

GIÁM ĐỐC



PGS, TS. Trần Quang Tiến